

Số: 37/QĐ-THPTTL

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2019-2020 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2018-2019, 2019-2020 và các năm tiếp theo của trường THPT Tự Lập.

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TỰ LẬP

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ vào tình hình thực tế về chất lượng giáo dục, về cơ sở vật chất, về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên của trường THPT Tự Lập.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công khai cam kết chất lượng giáo dục, công khai thông tin chất lượng giáo dục, công khai thông tin về cơ sở vật chất, công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ QL, nhân viên năm học 2019-2020, công khai về công tác Thu - Chi tài chính năm học 2018-2019, 2019-2020 và các năm tiếp theo ( Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11, biểu mẫu 12 và biểu thu chi tài chính )

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3:** Lãnh đạo trường THPT Tự Lập, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (để theo dõi);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
TỰ LẬP  
Hà Nội



Chu Thị Thanh Thủy

Biểu mẫu 09

Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội  
Trường THPT Tự Lập

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông**  
**năm học 2019 - 2020**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10	
I	Điều kiện tuyển sinh	- HS học hết lớp 12 đủ điều kiện thi theo quy định về đánh giá	- HS học hết lớp 11 đủ điều kiện lên lớp theo quy định về đánh giá	- Theo điều kiện quy định về tuyển sinh vào lớp 10 của Sở GD	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	Đúng chương trình chuẩn	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên nghiêm túc	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên nghiêm túc	Có sự phối hợp 3 lực lượng thường xuyên nghiêm túc	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đảm bảo phục vụ giảng dạy, học tập	Đảm bảo phục vụ dạy, học tập	Đảm bảo phục vụ dạy, học tập	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu kém, Thực hiện Chuyên đề, ngoại khoá, h/đ tập thể	Bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu kém, Thực hiện Chuyên đề, ngoại khoá, h/đ tập thể	Bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu kém, Thực hiện Chuyên đề, ngoại khoá, h/đ tập thể	
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đạt chuẩn và	Đạt chuẩn và	Đạt chuẩn và	



	<b>dục</b>	trên chuẩn	trên chuẩn	trên chuẩn	
VII	<b>Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	Tốt nghiệp trên 95%	Lên lớp đạt 99%	Lên lớp đạt 99%	
VIII	<b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>	Trên 50% tiếp tục học Cao đẳng, Đại học	100% hs tiếp tục học tại trường	100% hs tiếp tục học tại trường	

Mê Linh, ngày 28 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



**Chu Thị Thanh Thủy**

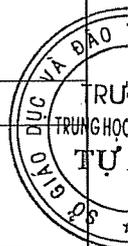


Biểu mẫu 10

Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội  
Trường THPT Tự Lập

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>783</b>	<b>301</b>	<b>230</b>	<b>252</b>	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	549 70.1	167 55.58	179 77.8	203 80.5	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	167 21.3	83 10.6	46 2	38 1.5	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	30 3.8	14 4.6	5 2.2	11 4.36	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>783</b>	<b>301</b>	<b>230</b>	<b>252</b>	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	50 6.4	10 3.3	19 8.26	21 8.3	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	508 64.8	150 49.8	152 66.08	206 81.7	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	221 28.2	138 45.8	59 25.6	24 9.5	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.25	1 0.33		1 0.39	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	783 100	301 100	230 100	252 100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	50 6.4	10 3.3	19 8.26	21 8.3	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	508 64.8	150 49.8	152 66.08	206 81.7	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyên trường đến/đi	0/107	0/107	0	0	



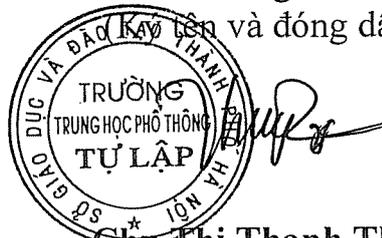
	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp năm học 2018 - 2019</b>	252			252	
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm học 2017 - 2018</b>	259			259	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập</b> (tỷ lệ so với tổng số)	30%	0	0	30%	
<b>VII I</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập</b> (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IX</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	479/304	208/93	122/108	149/252	
<b>X</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0				



Mê Linh, ngày 28 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Chu Thị Thanh Thủy

**Biểu mẫu 11**

**Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội**  
**Trường THPT Tự Lập**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,**  
**năm học 2019 - 2020**

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	24	
1	Phòng học kiên cố	24	1.44m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	1.59m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	0
7	Bình quân lớp/phòng học	1	1 lớp/ phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	35	35 học sinh/ lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	28.000	35,7
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	7.000	8,9
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1.296	1,65
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	490	0,62
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	71	0,09
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	95	0,121
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )		
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	12	1.5 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	10	1.25 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	10	1.25 bộ/lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5	.....		
<b>VII</b> <b>I</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	50	học sinh/bộ 0.06

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>Số</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
-----------	--------------------------------------	-----------	------------------------



		lượng	
1	Ti vi	4	0,16/ lớp
2	Cát xét	4	0,16/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	8	0,33/lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	0,45TB/lớp
5	Thiết bị khác...		
..	.....		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		12		0.013
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Mê Linh, ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Thư trưởng đơn vị  
**TRƯỜNG**  
**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**TỰ LẬP**  
 Chu Thị Thanh Thủy

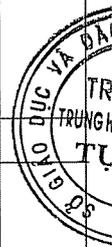
Biểu mẫu 12

Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội  
Trường THPT Tự Lập

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>63</b>	<b>58</b>	<b>5</b>							
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>51</b>	<b>51</b>	<b>0</b>							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	9	9		0	4	5				
2	Lý	4	4		0	2	2				
3	Hóa	5	5		0	2	3				
4	Văn	11	11		0	9	2				
5	Sử	2	2		0		2				
6	Địa	2	2		0	1	1				
7	Tin	2	2		0		2				
8	Ngoại ngữ	5	5		0		5				
9	Thể dục	2	2		0		2				
10	GDQP	1	1		0	0	1				
11	Sinh	3	3		0	0	3				
12	KTNN	2	2		0	1	1				
13	KTCN	1	1		0	1	0				
14	GDCD	2	2		0	0	2				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Hiệu trưởng				0	0	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2	2		0	2	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	
1	Nhân viên văn thư	1	1						1		
2	Nhân viên kế	1	1				1				



	toán									
3	Thủ quỹ	0	0							
4	Nhân viên y tế	1	1					1		
5	Nhân viên thư viện	1	1					1		
6	Nhân viên TB, TN	1	1			1				
7	Nhân viên tạp vụ	1		1					1	
8	Nhân viên bảo vệ	4		4					4	

Mê Linh, ngày 28 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



TRƯỜNG  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
TỰ LẬP

Chu Thị Thanh Thủy



# CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

## Đối với các cơ sở giáo dục công lập

### 1- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện công khai theo Thông tư số 90/2018/TT- BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Năm học 2018 - 2019 trường THPT Tự Lập đã thực hiện công khai thu chi tài chính gồm các nội dung sau:

- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2018

*( Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

- Công khai thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập kỳ I năm học 2018 - 2019 *(dán tại phòng hội đồng nhà trường)*

- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 4 năm 2018

*( Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2018 *(công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

- Công khai dự toán ngân sách năm 2019 *(công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

- Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2019

*(công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

- Công khai thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập kỳ II năm học 2018 - 2019 *(dán tại phòng hội đồng nhà trường)*

6. Công khai dự toán ngân sách bổ sung năm 2019

*(công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

**2- Công khai dự kiến thu học phí và các khoản thu khác năm học 2019-2020;**

**a- Thu theo quy định**

**\* Học phí:**

- Mức thu: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 145/2018/NĐ - CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi ,bổ sung một số điều của Nghị định 86/ NĐ - CP ngày 02/10/2015.

\* **BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

+ Khối 10, khối 11 thu: 12 tháng

+ Khối 12 thu: 9 tháng

#### **b -Thu thoả thuận**

\* **Tiền học thêm:** Thu 7000đ/hs/1tiết dạy ( theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

\* **Tiền nước uống:** Thu 11.000đ/hs (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

#### **c- Thu khác**

\* **Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

\* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

#### **4- Dự kiến năm học 2020-2021, năm học 2021-2022;**

##### **a- Thu theo quy định**

\* **Học phí**

- Mức thu: thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

- Chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: Thực hiện theo Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 145/2018/NĐ - CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi , bổ sung một số điều của Nghị định 86/ NĐ- CP ngày 02/10/2015.

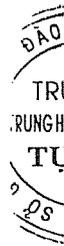
\* **BHYT:** Thực hiện thu theo văn bản quy định.

+ Khối 10, khối 11 thu: 12 tháng

+ Khối 12 thu: 9 tháng

##### **b- Thu thoả thuận**

##### **b- Thu thoả thuận**



\* **Tiền học thêm:** Thu 7000đ/hs/1tiết dạy ( theo quyết định 22/2012/QĐ-UBND ngày 25/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội )

\* **Tiền nước uống:** Thu 11.000đ/hs (thu 9 tháng) theo quyết định số: 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND Thành phố Hà Nội c- **Thu khác**

\* **Bảo hiểm thân thể:**

Cha mẹ học sinh tự nguyện tham gia và tự nguyện chọn công ty bảo hiểm, mức thu sao cho phù hợp với từng học sinh.

\* **Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:** Thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 55/2011-BGDĐT ngày 22/11/2011.

- Thu theo tinh thần tự nguyện, cha mẹ học sinh của từng lớp tự nguyện đóng góp.

**5 - Các khoản chi theo từng năm học:**

Chi lương năm học 2018-2019: 4.376.265.000đ

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn năm học 2018-2019: 1.020.160.000đ

Thu nhập hàng tháng của giáo viên , cán bộ quản lý năm học 2018-2019:

+ Cán bộ quản lý: mức thu nhập bình quân: 12.065.000 đ/tháng, mức cao nhất: 14.598.000đ tháng, mức thấp nhất: 9.740.000 đ/tháng.

+ Giáo viên và nhân viên: mức thu nhập bình quân: 5.795.000đ/tháng, mức cao nhất: 11.752.000đ/ tháng, mức thấp nhất: 1 244.000đ/tháng.

Mức chi thường xuyên/1 học sinh: 7.300.000đ/hs/năm

Mua sắm, sửa chữa năm học 2018-2019: 744.627.000đ

**6 - Chính sách và kết quả thực hiện chính sách** hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Thực hiện chế độ miễn giảm học phí cho học sinh đúng đối tượng chính sách :

\* Học kỳ 1 năm học 2018-2019

+ Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh: Nhà trường đã thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho 22 học sinh thuộc đối tượng hộ nghèo

+ Miễn giảm học phí

- Miễn 100% học phí cho 23 em học sinh. Trong đó:

+ 22 hs con hộ nghèo

+ 01 hs con TB, BB

- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện hộ cận nghèo: 29 học sinh

\* Học kỳ 2 năm học 2018-2019

+ Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh: Nhà trường đã thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho 13 học sinh thuộc đối tượng hộ nghèo

+ Miễn giảm học phí

- Miễn 100% học phí cho 15 em học sinh. Trong đó:

+ 13 hs con hộ nghèo

+ 02 hs con TB, BB

- Giảm 50% học phí cho con thuộc diện hộ cận nghèo: 23 học sinh

7 - **Kết quả kiểm toán** (nếu có): Không

Mê Linh, ngày 28 tháng 6 năm 2019



Hiệu trưởng

Chu Thị Thanh Thủy

